

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

## KHOA TIẾNG ANH



### DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

#### CHƯƠNG IV

#### TỪ VỰNG

# NỘI DUNG

## A. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

I – Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng

II – Từ vị và các biến thể

III – Cấu tạo từ

IV – Ngữ - Đơn vị từ vựng tương đương với từ

## B. Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ NGỮ

I. Phân biệt ý, nghĩa và ý nghĩa

II. Sự biến đổi ý nghĩa của từ ngữ

III. Kết cấu ý nghĩa của từ

# A. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

## I – TỪ LÀ ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA TỪ VỰNG

### Khái niệm “Từ vựng”

- Theo nghĩa gốc Hán, “**vựng**” có nghĩa là “sưu tập, tập hợp”. Do vậy, “**từ vựng**” có nghĩa là “sưu tập, tập hợp các từ”
- Tuy nhiên, trong thực tế khái niệm “**từ vựng**” rộng hơn. Nó không chỉ bao gồm các “**từ**” mà còn bao gồm cả các “**ngữ**” (các cụm từ sẵn có)

Ví dụ: mẹ tròn con vuông, nước đổ lá khoai ...

- Trong các đơn vị từ vựng, “**từ**” là đơn vị cơ bản. “**Ngữ**” không phải là đơn vị từ vựng cơ bản vì nó do các từ cấu tạo nên. Muốn có các “ngữ”, trước hết phải có các “từ”.
- **Khái niệm: Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức**

## II – TỪ VỊ VÀ CÁC BIẾN THỂ

*Nếu coi “từ” là một hằng thể thì những trường hợp sử dụng khác nhau của nó là những biến thể. Có các kiểu biến thể sau đây của từ:*

### 1. Biến thể hình thái học

- Đó là những hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ, hay còn gọi là những từ hình.
- Ví dụ: *see – saw (hiện tại – quá khứ)*  
*boy - boys – boy's (số ít – số nhiều – sở hữu cách)*

### 2. Biến thể ngữ âm – hình thái học

- Đó là sự biến dạng của từ về mặt ngữ âm và cấu tạo từ, chứ không phải là những hình thái ngữ pháp của nó.  
Ví dụ : *Giời - Trời, sờ - rờ, nhíp – díp*

### 3. Biến thể từ vựng – ngữ nghĩa

- Mỗi từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng chỉ 1 trong những ý nghĩa của nó được hiện thực hóa. Mỗi ý nghĩa được hiện thực hóa như vậy là một biến thể từ vựng - ngữ nghĩa.
- Ví dụ: từ “**chết**” có ý nghĩa khác nhau trong những trường hợp sử dụng sau:
  - + Ông ấy mới *chết* năm ngoái
  - + Làm thế thì *chết* dân rồi
  - + Đồng hồ *chết* rồi
  - + Mực *chết*

***Để chỉ từ trong trạng thái trừu tượng người ta dùng thuật ngữ từ vị. Từ vị là một đơn vị trừu tượng trong hệ thống từ vựng. Nó là sự khái quát hóa những biểu hiện thực tế của những cách dùng một từ nào đó trong một giai đoạn nhất định của ngôn ngữ.***

### III- CẤU TẠO TỪ

#### 1. Từ tố (hình vị)

- Từ tố là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ.
- Ví dụ: từ **“teacher”** có hai hình vị : **“teach-”** có nghĩa là “dạy”, **“-er”** có nghĩa là “người”  
từ **“books”** có hai hình vị : **“book-”** có nghĩa là “sách”, **“-s”** có nghĩa “số nhiều”
- Căn cứ vào ý nghĩa, ta chia các từ tố thành 2 loại: chính tố và phụ tố
  - + Chính tố là hình vị mang ý nghĩa từ vựng
  - + Phụ tố là hình vị mang ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp
- Ví dụ: trong từ **“teacher”**, **“teach-”** là chính tố, **“-er”** là phụ tố.

- Có nhiều loại phụ tố khác nhau: **phụ tố cấu tạo từ** và **biến tố**
  - + **Phụ tố cấu tạo từ** biểu thị ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ: “-er” là phụ tố cấu tạo từ mang ý nghĩa từ vựng bổ sung.

- + **Biến tố** là phụ tố chỉ xuất hiện ở những từ có biến đổi hình thái. Chức năng của nó là biểu thị mối quan hệ cú pháp của các từ ở trong câu.

Ví dụ: từ “love” (số ít), “loves” (số nhiều), love’s (sở hữu cách)...

- Căn cứ vào vị trí đối với chính tố, có thể chia phụ tố cấu tạo từ thành:

**a, Tiền tố:** là phụ tố đặt trước chính tố

Ví dụ: tiền tố “**un-**” trong từ “undo”, “**im-**” trong “impossible”, “**re-**” trong “repay” ...

**b, Hậu tố:** là phụ tố đặt sau chính tố

Ví dụ: hậu tố “**-tion**” trong “exploitation, “distribution”...

- Nhiều từ được cấu tạo bằng cả tiền tố và hậu tố. Đó là hiện tượng song tố.

Ví dụ: “**un**” + “happy” + “**ness**” -> unhappiness ...

**c, Trung tố:** là phụ tố nằm chen vào giữa chính tố

Ví dụ: trung tố “-s-” trong “sportscar”, “spokesman” ...

**d, Liên tố:** là phụ tố đặc biệt, có chức năng liên kết các chính tố trong từ phức.

(Ví dụ: sgk trang 67)

- Ngoài *chính tố* và *phụ tố*, còn có *bán phụ tố*
- *Bán phụ tố* là những yếu tố không mất hoàn toàn ý nghĩa sự vật của mình, nhưng lại được lặp lại trong nhiều từ, có tính chất của những phụ tố cấu tạo từ.

Ví dụ: từ “viên”, “sĩ” có tính chất của các bán phụ tố

- ủy viên, thành viên, nhân viên, giáo viên ...
- thi sĩ, bác sĩ, y sĩ, nhạc sĩ, chiến sĩ ...



## 2. Cấu tạo từ

- Căn cứ vào cấu tạo của từ, có thể chia ra các kiểu từ sau:

**a, Từ đơn:** là từ chỉ có một hình vị chính tố

Ví dụ: “man”, “work”, “sing”, “dance”, “bố”, “mẹ” ...

**b, Từ phái sinh:** là từ gồm chính tố kết hợp với phụ tố cấu tạo từ.

Ví dụ: “home” – “homeless”, “make” – “maker” ...

**c, Từ phức:** là sự kết hợp của hai hoặc hơn hai chính tố

Ví dụ: “kala” (thời gian) + “warta” (tin tức) -> “kalawarta”  
(tạp chí) (tiếng Indonêxia) ...

**d, Từ ghép:** là những từ cấu tạo bằng cách ghép hai hay hơn hai từ độc lập.

Ví dụ: “đất nước”, “xinh đẹp”, “blackboard” ...

**e, Từ láy:** là những từ cấu tạo bằng cách lặp lại thành phần âm thanh của một hình vị hoặc một từ.

Ví dụ: “thừa” -> “lừa thừa”

“đỏ” -> “đỏ đỏ”

## IV – NGỮ- ĐƠN VỊ TỪ VỰNG TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TỪ

- **Ngữ là cụm từ sẵn có trong ngôn ngữ, có giá trị tương đương với từ.**
- **Ngữ có nhiều đặc điểm giống với từ:**
  - + Chúng có thể tái hiện trong lời nói như các từ
  - + Về mặt ngữ pháp, chúng có thể làm thành phần câu, cũng có thể là cơ sở để cấu tạo các từ mới
  - + Về mặt ngữ nghĩa, chúng biểu hiện những hiện tượng của thực tế khách quan, gắn liền với những kiểu hoạt động khác nhau của con người.
- **Đặc trưng cơ bản của ngữ là: tính cố định và tính thành ngữ**
- Tính cố định của một kết hợp một yếu tố nào đó với các yếu tố khác được đo bằng khả năng mà yếu tố đó có thể dự đoán sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại của kết hợp.
- Ví dụ: + tính cố định bằng 1 (tức là 100%) : “dưa hấu”, “dai nhách”, “say mềm”...
  - + tính cố định bằng 0 (các yếu tố không thể cố định trong một kết hợp được) ví dụ trong các kết hợp vô lý: “tóc và đi”, “cùng nhưng”...